

Số: /QĐ-TTYT

Yên Thế, ngày 08 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025
của Trung tâm Y tế Yên Thế

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN THẾ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ thu, chi 6 tháng đầu năm 2025 của Trung tâm Y tế Yên Thế;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán Trung tâm Y tế Yên Thế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 của Trung tâm Y tế Yên Thế.

(Theo biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thực hiện công khai bằng hình thức đọc công khai trong các buổi giao hàng ngày của cơ quan, niêm yết tại bảng thông tin, cổng thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 4. Giao cho Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán và các Khoa, Phòng và cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh;
- Niêm yết bảng thông tin của đơn vị;
- Cổng thông tin của đơn vị;
- Lưu: TC-KT, VT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Doanh Phương

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTYT ngày 08/7/2025 của TTYT Yên Thế)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	122.632	68.637	213,50	507,69
I	Số thu phí, lệ phí	61.316	38.105	62,15	350,19
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
3	Giá dịch vụ	61.316	38.105	152,07	350,19
	Dịch vụ Y tế dự phòng	1.150	506	44,00	76,44
	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh TYT xã	2.200	988	44,91	157,32
	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh Khối KCB	57.966	36.611	63,16	116,43
	Thu khác				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	61.254	30.469	49,74	78,75
1	Chi sự nghiệp	61.254	30.469	49,74	78,75
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	61.254	30.469	49,74	78,75
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				-
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	62	63	101,61	78,75
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				

	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
3	Giá dịch vụ	62	63	101,61	78,75
	Dịch vụ GD pháp y				
	Dịch vụ Y tế dự phòng, Dịch vụ kiểm nghiệm				
	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh				
	- Thu của người bệnh				
	- Thu từ cơ quan Bảo hiểm				
	Dịch vụ trông giữ xe, căng tin, quầy thuốc				
	Dịch vụ xã hội hóa: Khám bệnh, chữa bệnh; tiêm vắc xin	62	63	101,61	78,75
	Thu khác				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	39.649	16.071	47,40	1.256,26
I	Nguồn ngân sách trong nước	39.649	16.071	47,40	1.256,26
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	39.649	16.071	47,40	1.256,26
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	34.437	16.026	46,54	131,26
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.212	45	0,86	1.125,00

5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				